

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG LAO ĐỘNG NHẬP CƯ TẠI KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LONG

Huỳnh Trường Huy *
Thế Vinh **

1. Giới thiệu

Di cư lao động gắn liền với quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa của vùng hoặc địa phương nào đó. Sự di cư lao động này xuất phát từ những nguyên nhân sau: *thứ nhất*, sự chuyển đổi nền kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ dẫn đến lực lượng lao động cũng dịch chuyển từ lĩnh vực nông nghiệp sang phi nông nghiệp; *thứ hai*, sự phát triển mất cân đối giữa thành thị và nông thôn dẫn đến chênh lệch về thu nhập và việc làm giữa hai khu vực này dẫn đến dòng di cư từ nông thôn ra thành thị ngày càng tăng; *thứ ba*, do tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp thấp so với các ngành khác như công nghiệp và dịch vụ nên thu nhập từ lĩnh vực nông nghiệp thấp đạt bình quân 2 triệu đồng/tháng so với trên 3 triệu đồng/tháng của ngành công nghiệp và dịch vụ (NGTK, 2008).

Theo ước tính từ các cơ quan quản lý các khu công nghiệp của vùng ĐBSCL, hiện nay toàn vùng có hơn 100 khu công nghiệp chủ yếu ở các tỉnh Long An và Tiền Giang. Đây là những địa phương giáp ranh với TP.HCM nên có nhiều thuận lợi trong việc thu hút nhà đầu tư trong và ngoài nước. Cho đến nay, các khu công nghiệp tại Vĩnh Long đang trong quá trình hoạt động và tiếp tục được mở rộng; trong đó, khu công nghiệp Hòa Phú với 120ha đã thu hút 16 dự án đầu tư, chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực may mặc, giày dép, chế biến thực phẩm và sản phẩm thủ công mỹ nghệ.

Để đi vào hoạt động thì hầu hết các khu công nghiệp phải thu hút đáng kể một lực lượng lao động từ các địa phương khác để làm việc. Đóng góp của lao động nhập cư tại các khu công nghiệp đối với kinh tế ở nơi đến cũng như hộ gia đình của lao động nhập cư đã trở thành vấn đề được quan tâm đối với các nhà lập chính sách và nhà nghiên cứu. Hầu hết các nghiên cứu trước đây tập trung phân tích đời sống và thu nhập của lao động nhập cư tại nơi đến nói chung như điều tra di cư của Tổng cục Thống kê năm 2004; Di cư trong nước ở Việt Nam: thực trạng hiện nay của Quỹ dân số Liên hợp Quốc tại Việt Nam năm 2007 nhìn chung thiếu vắng những nghiên cứu chuyên sâu về lao động nhập cư đặc biệt là ở vùng ĐBSCL nói chung và Vĩnh Long nói riêng.

Vì vậy, bài viết này nhằm mục tiêu: (i) mô tả lao động nhập cư làm việc tại các khu công nghiệp Vĩnh Long; (ii) phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập lao động nhập cư. Bài viết gồm các phần nội dung sau: mục 2 trình bày tổng quát về nguồn số liệu được thu thập và đối tượng nghiên cứu. Mục 3 trình bày phương pháp phân tích được sử dụng trong bài viết liên quan đến các mục tiêu đề xuất. Mục 4 trình bày và thảo luận kết quả đo lường được trong quá trình phân tích. Cuối cùng là kết luận.

* Huỳnh Trường Huy, nghiên cứu sinh tại Đại học Antwerpen, Vương quốc Bỉ.

** Thế Vinh, sinh viên Kinh tế Tài chính ngân hàng Khóa 31, Trường Đại học Cần Thơ.

2. Thu thập dữ liệu

- Số liệu sơ cấp: được thu thập từ 101 lao động nhập cư đang làm việc tại khu công nghiệp của tỉnh Vĩnh Long; trong đó: 50 trường hợp là lao động nhập cư từ các tỉnh khác trong vùng ĐBSCL và 51 trường hợp là lao động di cư trong tỉnh Vĩnh Long. Thông tin thu thập bao gồm: đặc điểm nhân khẩu học của lao động nhập cư, trình độ học vấn, chuyên môn, công việc và thu nhập.

- Số liệu thứ cấp: chủ yếu được thu thập từ các nguồn sau: Bộ LĐTBXH, Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long, Niên giám thống kê cả nước và các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan.

3. Phương pháp phân tích

- Đối với mục tiêu nghiên cứu (1): thực trạng lao động nhập cư làm việc tại khu công nghiệp của tỉnh Vĩnh Long được mô tả thông qua sử dụng các chỉ tiêu thống kê mô tả đối với các chỉ số đặc điểm nhân khẩu học của lao động, chuyên môn tay nghề, công việc và thu nhập của lao động nhập cư.

- Đối với mục tiêu nghiên cứu (2): các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của lao động nhập cư được xác định thông qua mô hình tương quan giữa thu nhập (I_i) và các yếu tố giải thích (X_j) đến thu nhập, bao gồm: kinh nghiệm làm việc (năm), chuyên môn, giới tính, hợp đồng lao động, hình thức sở hữu của công ty. Mô hình ước lượng có dạng tổng quát sau:

$$I_i = \beta_0 + \beta_1 X_{i1} + \dots + \beta_n X_{in} + e \quad (1)$$

Thông thường, các nhà nghiên cứu có xu hướng chuyển mô hình tương quan sang dạng logarithm do hai nguyên nhân sau: thứ nhất, đôi khi các biến giải thích trong mô hình tương quan tuyến tính lại không tuyến tính; thứ hai, góp phần làm tăng hệ số tương quan (R^2) trong mô hình. Một số tác giả sử dụng phương pháp này như Diep (2007), Lê (2004), Đặng (1997), David (1969), Nguyễn

(2008) để ước lượng xu hướng di cư giữa các tỉnh và tác động của tiền gửi về đối với thu nhập của hộ gia đình. Vì vậy, phương trình (1) được chuyển sang dạng logarithm như sau:

$$\text{Log} I_i = \beta_0 + \beta_1 \log X_{i1} + \dots + \beta_n \log X_{in} + e \quad (2)$$

Trong đó, I_i là thu nhập của lao động nhập cư, X_j bao gồm các biến như chuyên môn, giới tính, hợp đồng lao động, kinh nghiệm làm việc (năm), hình thức sở hữu của công ty.

4. Kết quả và thảo luận

4.1 Một số đặc điểm của lao động nhập cư

Kết quả khảo sát cho thấy lao động nhập cư làm việc tại khu công nghiệp có độ tuổi khá trẻ, bình quân là 23 tuổi; trong đó lao động có độ tuổi từ 21 – 25 chiếm hơn 64% tổng lao động được khảo sát. Bởi vì, lao động nhập cư chủ yếu làm việc trong các lĩnh vực sử dụng nhiều lao động, chủ yếu đòi hỏi lao động có sức khỏe như ngành may mặc, giày dép, chế biến thực phẩm. Hơn nữa, tỷ lệ lao động chiếm đến 75% tổng số lao động được khảo sát do tính chất công việc phù hợp với lao động nữ; ngoài ra, công việc ở khu vực nông thôn hiện nay hầu như ít có sự tham gia của phụ nữ. Vì vậy, họ thường đến các khu công nghiệp tìm việc làm tương đối ít vất vả so với công việc đồng áng ở gia đình.

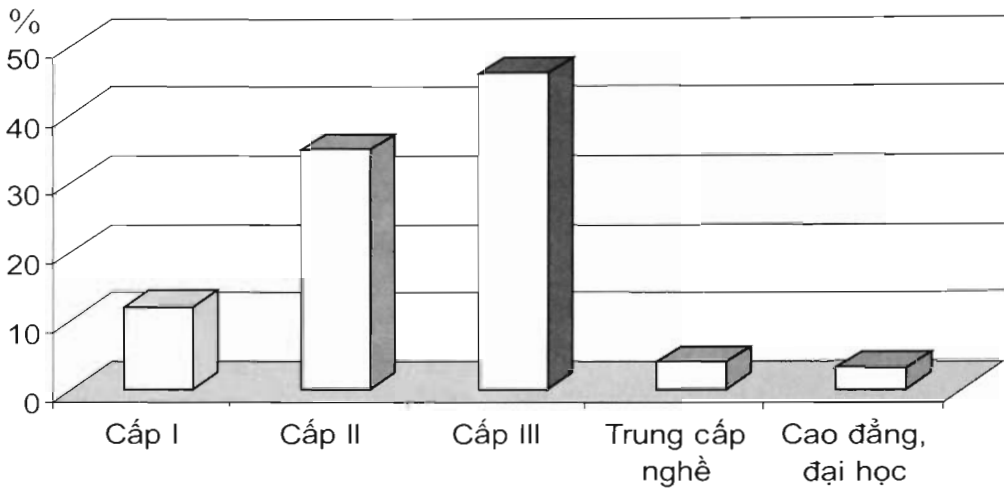
Ngoài ra, phần lớn lao động nhập cư còn độc thân chiếm đến 86% tổng số những lao động được khảo sát. Nghiên cứu di cư năm 2004 của Tổng cục Thống kê cũng cho kết quả tương tự. Bởi vì, những lao động đã kết hôn ít chấp nhận đi làm xa, đặc biệt là nữ vì họ còn phải chăm sóc gia đình.

Phân tích về trình độ học vấn của lao động nhập cư cho thấy rằng có hơn 50% lao động nhập cư được khảo sát đạt trình độ cấp 3. Bởi vì, qua khảo sát cho thấy có đến 39% trong số họ vừa tốt nghiệp phổ thông trung

học phải tìm việc để tự lập và phụ giúp gia đình. Bên cạnh đó, tỷ lệ lao động chỉ đạt trình độ cấp 1 cũng khá cao hơn 10%. Tuy nhiên, hạn chế về trình độ không ảnh hưởng lớn đến quá trình tìm việc của họ tại các khu

công nghiệp; bởi vì các công ty chủ yếu tuyển lao động phổ thông. Nếu được chấp nhận tuyển dụng, lao động vừa làm vừa học nghề từ 2-3 tuần thì có thể bắt đầu quen công việc.

Hình 1. Phân phối trình độ học vấn của lao động nhập cư



Nguồn: Số liệu khảo sát, 2009.

4.2 Thông tin về việc làm

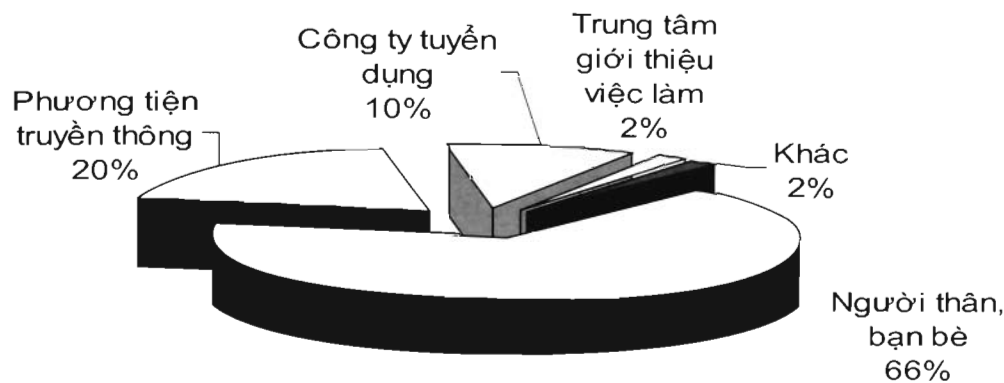
Trước khi di cư, hầu hết người lao động đều quan tâm đến thông tin về việc làm ở nơi đến. Vì thế, người lao động trong lần di cư đầu tiên thường chọn những nơi làm việc trong Tỉnh. Nghiên cứu của Cù Chí Lợi (2005) cho thấy lao động di cư lần đầu không đi xa quá 500km.

Theo tập quán lâu đời của người dân, đó là thường có xu hướng làm theo những gì mà số đông người dân trong cùng địa phương đang làm như trồng trọt, chăn nuôi, kể cả kết hôn với người nước ngoài. Hay nói cách, phần lớn người dân tiếp cận thông tin từ những người xung quanh (người thân, bạn bè) là chủ yếu so với kênh thông tin chính thức từ các cơ quan chức năng. Kết quả khảo sát cho thấy có đến 66% trong tổng số lao động nhập cư được khảo sát cho rằng họ tiếp cận về thông tin việc làm ở nơi đến từ những người thân trong gia đình hoặc bạn bè trong

cùng địa phương. Một nghiên cứu khác được thực hiện tại Trà Vinh năm 2007 của chính tác giả cũng cho thấy có đến 86% lao động di cư tiếp cận thông tin việc làm từ nguồn trên.

Ngoài kênh thông tin trên, có đến 20% lao động được khảo sát tiếp cận thông tin từ phương tiện truyền thông (như Tivi, báo chí) và 10% tiếp cận trực tiếp từ công ty tuyển dụng. Để giải thích về vấn đề này, phần lớn người lao động cho rằng thông tin từ hai nguồn trên thường không chính xác dẫn đến họ mất thời gian và chi phí đi lại để tìm hiểu. Ngược lại, thông tin từ người thân hoặc bạn bè thường chính xác hơn bởi vì những người này đang làm tại các công ty cho nên họ biết nhiều thông tin về điều kiện làm việc, thu nhập và tuyển dụng của công ty.

Hình 2. Phân phối kênh thông tin việc làm của lao động nhập cư



Nguồn: Số liệu khảo sát, 2009.

4.3 Mối quan hệ giữa thu nhập và các đặc điểm của lao động nhập cư

Trong phần này, chúng ta phân tích thu nhập hàng tháng và khoản tiền gửi về gia đình trong mối quan hệ với các đặc điểm của lao động nhập cư làm việc tại khu công

nghiệp. Mục đích của phân tích là làm rõ sự khác biệt về thu nhập liên quan đến giới tính, tình trạng hôn nhân, trình độ chuyên môn và hình thức sở hữu của công ty nơi họ làm việc. Kết quả chi tiết được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1. Mối quan hệ giữa thu nhập và đặc điểm của lao động

ĐVT: đồng

Đặc điểm		Thu nhập/tháng	Tiền gửi về/năm
Giới tính	Nam	1.603.160	4.320.000
	Nữ	1.442.092	5.806.579
Hôn nhân	Độc thân	1.481.965	5.544.186
	Kết hôn	1.473.500	4.607.143
	Lì dị	1.600.000	8.000.000
Hợp đồng lao động	Có	1.496.646	5.520.833
	Không	1.200.000	3.860.000
Hình thức sở hữu	Cá thể	1.200.000	3.860.000
	Tư nhân	1.469.977	5.515.556
	Cổ phần	1.650.000	4.000.000
	Nước ngoài	2.020.000	6.400.000
Chuyên môn	Không có	1.385.060	5.277.381
	Chứng chỉ nghề	1.445.889	5.888.889
	Trung cấp trở lên	2.540.000	6.625.000
Bình quân		1.481.960	5.438.614

Nguồn: Số liệu khảo sát, 2009.

Như đã đề cập trước đây, mục đích của di cư lao động là tăng thu nhập và cải thiện cuộc sống. Kết quả khảo sát cho thấy thu nhập hiện tại của lao động nhập cư cao hơn khoảng 40% so với thu nhập của công việc trước đây; cụ thể thu nhập của nam có xu hướng cao hơn nữ do sự khác biệt về đặc điểm công việc; trong khi đó, nữ có xu hướng gửi tiền về gia đình trong năm nhiều hơn nam. Nghiên cứu về di cư của Tổng cục Thống kê năm 2004 và của Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc năm 2007 cũng cho kết quả tương tự.

Ngoài ra, thu nhập của lao động nhập cư cũng có sự khác biệt về tình trạng hôn nhân. Cụ thể là những lao động độc thân có xu hướng cao hơn lao động đã có lập gia đình. Điều này được một số lao động nhập cư cho biết như sau: “nếu như họ đã lập gia đình thì họ gặp khó khăn trong việc tăng ca vào buổi tối do phải chăm sóc con cái”. Vì vậy, đây chính là nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về thu nhập trên. Hơn nữa, lao động đã ký hợp đồng lao động với công ty có thu nhập cao hơn trường hợp lao động chưa ký hợp đồng. Bởi vì, khi ký hợp đồng có nghĩa là lao động được hưởng lương chính thức 100% và cộng với các khoản phụ cấp khác; trong khi đó, lao động chưa ký hợp đồng chỉ được hưởng mức lương thử việc và không có các khoản phụ cấp.

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát cũng cho thấy có sự khác biệt về thu nhập của lao

động giữa các hình thức sở hữu của công ty với mức ý nghĩa 0.05 qua kiểm định Kruskal Wallis Test. Tương tự như số liệu thống kê của cả nước thu nhập trong các công ty nước ngoài thường cao hơn các thành phần kinh tế khác. Tuy nhiên, số lượng lao động được khảo sát làm cho công ty nước ngoài tại khu công nghiệp chiếm tỷ lệ khoảng 5%. Hầu hết lao động làm việc cho các công ty tư nhân với mức thu nhập bình quân gần 1,5 triệu đồng.

Kết quả phân tích khá phù hợp với lý thuyết về lao động, hay nói cách khác thu nhập của lao động tỷ lệ thuận với khả năng chuyên môn của họ. 80% lao động nhập cư được khảo sát tại khu công nghiệp không có trình chuyên môn cho nên thu nhập bình quân của họ chỉ đạt 1.385 ngàn đồng/tháng thấp hơn mức bình quân. Đáng lưu ý là lao động có trình độ chuyên môn trung cấp trở lên cao gấp gần gấp hai lần lao động không chuyên môn. Đây là tín hiệu tích cực khuyến khích lao động nhập cư tham gia học tập để nâng cao tay nghề.

4.4 Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của lao động nhập cư

Như đã đề cập ở phần phương pháp phân tích, các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của lao động nhập cư được đo lường bởi các yếu tố giải thích. Kết quả ước lượng theo phương trình (2) được trình bày ở Bảng 2 bên dưới.

Bảng 2. Kết quả ước lượng mô hình thu nhập của hộ

Mô hình	Giải thích	Hệ số	Sai số chuẩn	Mức ý nghĩa
Constant	Hằng số	6.945	0.090	0.000
Chuyên môn	1: có; 0: không	0.266	0.050	0.000
Giới tính	1: nam; 0: nữ	0.136	0.044	0.003
Hợp đồng lao động	1: có; 0: chưa	0.408	0.116	0.001
Kinh nghiệm	Số năm làm việc	0.055	0.025	0.033
Loại hình công ty	1: tư nhân; 0: khác	-0.252	0.079	0.002

Nguồn: Số liệu khảo sát, 2009.

Ghi chú:

$N = 101$; $R^2 = 0,382$; $F = 11.753$; $Sig. = 0,000$.

Chúng ta có thể thấy rằng thu nhập có mối quan hệ chặt chẽ với các đặc điểm của lao động nhập cư. Cụ thể là, mô hình ước lượng chỉ ra rằng 38,2% sự biến động về thu nhập hàng tháng của họ có thể được giải thích bởi các yếu tố ước lượng trong mô hình có ý nghĩa về mặt thống kê (p -value = 0,0000). Trong số các yếu tố giải thích, kinh nghiệm và trình độ chuyên môn đóng góp tích cực và có ý nghĩa về thống kê đối với thu nhập của lao động nhập cư. Bên cạnh đó, việc được ký hợp đồng có ý nghĩa quan trọng đối với thu nhập của họ như đã phân tích ở mục 4.3. Như đã phân tích ở mục trên, gần 90% lao động được khảo sát làm việc cho các công ty tư nhân và 80% trong số họ không có chuyên môn tay nghề cho nên thu nhập của họ thấp hơn mức bình quân của tổng quan sát.

5. Kết luận

Qua quá trình khảo sát và phân tích về di cư nhập cư tại các khu công nghiệp của tỉnh Vĩnh Long, chúng ta có thể đưa ra một số kết luận sau:

- Di cư lao động có độ tuổi rất trẻ và nữ chiếm ưu thế hơn nam do đặc điểm công việc tại các công ty như đóng gói sản phẩm, may giày dép, đan lát hàng thủ công.

- 80% lao động không có trình độ chuyên môn tay nghề và họ chủ yếu làm việc cho các công ty tư nhân trong khu công nghiệp. Hầu hết trong số lao động làm việc có ký hợp đồng lao động với chủ doanh nghiệp.

- Thu nhập bình quân của lao động khoảng 1,5 triệu đồng/tháng, thu nhập của nam có xu hướng cao hơn nữ. Di cư góp phần tăng thu nhập khoảng 40%; cụ thể nếu như lao động có chuyên môn tay nghề thì thu nhập của họ có thể tăng lên gần hai lần. Điều này góp phần quan trọng đối với đời sống của hộ gia đình thông qua khoản tiền gửi về bình quân hơn 5 triệu đồng/năm.

- Nhìn chung, thu nhập của lao động nhập cư có mối quan hệ chặt chẽ với các yếu

tố như kinh nghiệm, giới tính, chuyên môn, hợp đồng lao động và hình thức sở hữu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2007), Điều tra lao động và việc làm.
- Cù Chí Lợi (2005). *Rural to Urban Migration in Viet Nam*. Institute of Developing Economies, Japan External Trade Organization.
- Đặng, N.A, Sidney, G and James, Mc (1997), Internal Migration and development in Vietnam, *International Migration Review*, Vol. 31, No 2, pp 312-337
- David F. Bramhall; Herrington J. Bryce (1969), Interstate Migration of Labor-Force Age Population. *Industrial and Labor Relations Review*, Vol. 22, No. 4, pp. 576-583.
- Diep, P and Ian, C (2007), Inter-Provincial Migration and Inequality During Viet Nam's transition. *Staff Paper*, No 597, University of Wisconsin-Madison.
- Huỳnh Trường Huy (2007), Thực trạng di cư lao động của đồng bào dân tộc Khơme tại huyện Trà Cú, Trà Vinh, Chương trình nghiên cứu Hà Lan (NPT).
- Lê Thanh Sang (2004). Urban migration in pre and post reform Viet Nam: macro patterns and determinants of urbanward migration, the 1984-1989 and 1994-1999 period. Washington University.
- Nguyễn, T.P, Tran, N.T.M.T, Nguyen, T.N and Remco, O (2008), Determinants and Impacts of Migration in Viet Nam, *Working Paper Series*, No 01, DEPOCEN.
- *Niên giám thống kê* (2007), Dân số và lao động, Tổng cục Thống kê.
- *Niên giám thống kê* (2007), Dân số và lao động, Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long.
- *Niên giám thống kê* (2008), Tài khoản quốc gia, Tổng cục Thống kê.
- UNFPA (2007). *Internal Migration in Viet Nam: The current situation. Report of United Nations Population Fund in Viet Nam*.